

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN  
XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 489/VNECO/TCKT

“V/v giải trình chênh lệch giữa BCTC tự lập  
và BCTC đã được kiểm toán năm 2014”

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 04 năm 2015

**Kính gửi:** - **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**  
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Ngày 30/03/2015 Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam (VNECO) có công bố BCTC cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Quốc tế (IFC), bao gồm BCTC của Văn phòng VNECO, BCTC của VNECO và BCTC hợp nhất của VNECO, theo đó số liệu có sự chênh lệch với BTCT do VNECO lập, VNECO xin được giải trình các chi tiêu biến động như sau (Chi tiết theo Phụ lục 1, Phụ lục số 2, Phụ lục số 3 kèm theo).

Trân trọng.

**Nơi nhận:**

- Như trên
- Lưu VT
- Lưu tại Công ty kiểm toán IFC

**TỔNG CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**ĐOÀN ĐỨC HỒNG**



**PHỤ LỤC SỐ 1: GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH SỐ LIỆU NĂM 2014**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA VĂN PHÒNG TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 31/12/2014**

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số liệu theo báo cáo của Tổng Công ty	Số liệu trên Báo cáo kiểm toán	Chênh lệch	Nguyên nhân
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.060.022.999.239</b>	<b>1.060.022.999.239</b>	-	
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>211.380.003.220</b>	<b>211.380.003.220</b>	-	
1. Tiền	111		211.380.003.220	211.380.003.220	-	
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>18.698.280.111</b>	<b>18.698.280.111</b>	-	
1. Đầu tư ngắn hạn	121		24.423.666.131	24.423.666.131	-	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(5.725.386.020)	(5.725.386.020)	-	
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>754.838.776.867</b>	<b>754.838.776.867</b>	-	
1. Phải thu khách hàng	131	V.3	206.096.251.086	206.096.251.086	-	
2. Trả trước cho người bán	132	V.4	160.936.495.403	160.936.495.403	-	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		8.888.909.688	8.888.909.688	-	
4. Các khoản phải thu khác	135	V.5	444.713.595.407	444.713.595.407	-	
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(65.796.474.717)	(65.796.474.717)	-	
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.6</b>	<b>60.496.179.621</b>	<b>60.496.179.621</b>	-	
1. Hàng tồn kho	141		60.496.179.621	60.496.179.621	-	
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>14.609.759.420</b>	<b>14.609.759.420</b>	-	
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.235.068.459	2.235.068.459	-	
2. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.7	12.374.690.961	12.374.690.961	-	
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>438.860.263.200</b>	<b>441.694.161.877</b>	<b>2.833.898.677</b>	
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>51.300.106.493</b>	<b>51.300.106.493</b>	-	
1. Phải thu dài hạn khác	218	V.8	51.300.106.493	51.300.106.493	-	
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>291.836.891.320</b>	<b>295.140.789.997</b>	<b>3.303.898.677</b>	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	25.040.016.042	27.177.248.052	2.137.232.010	Điều chỉnh tăng nguyên giá và khấu hao trụ sở Tổng Công ty tại 344 Phan Chu Trinh, TP Đà Nẵng
- Nguyên giá	222		62.906.436.510	65.079.872.606	2.173.436.096	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(37.866.420.468)	(37.902.624.554)	(36.204.086)	
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	17.354.684.088	17.354.684.088	-	
- Nguyên giá	228		17.833.520.408	17.833.520.408	-	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(478.836.320)	(478.836.320)	-	
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	249.442.191.190	250.608.857.857	1.166.666.667	Giảm chi phí lãi vay được vốn hóa
<b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>95.277.254.138</b>	<b>94.807.254.138</b>	<b>(470.000.000)</b>	
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.12	168.587.219.500	168.587.219.500	-	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.13	49.782.700.000	49.782.700.000	-	
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.14	43.301.524.707	43.301.524.707	-	
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	V.15	(166.394.190.069)	(166.864.190.069)	(470.000.000)	Điều chỉnh dự phòng vào công ty con
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>446.011.249</b>	<b>446.011.249</b>	-	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		446.011.249	446.011.249	-	
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.498.883.262.439</b>	<b>1.501.717.161.116</b>	<b>2.833.898.677</b>	

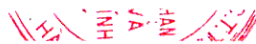
Phụ lục giải trình chênh lệch giữa BCTC tự lập và BCTC đã được kiểm toán năm 2014 kèm theo Công văn số 489/VNECO/TCKT ngày 17/04/2015 của Tổng Công ty CP Xây dựng Điện Việt Nam

《 》

**PHỤ LỤC SỐ 1: GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH SỐ LIỆU NĂM 2014**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA VĂN PHÒNG TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 31/12/2014 (TIẾP THEO)**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số liệu theo báo cáo của Tổng Công ty	Số liệu trên Báo cáo kiểm toán	Chênh lệch	Nguyên nhân
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>756.568.849.271</b>	<b>759.628.749.761</b>	<b>3.059.900.490</b>	
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>528.147.093.011</b>	<b>531.206.993.501</b>	<b>3.059.900.490</b>	
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.17	195.226.929.719	195.226.929.719	-	
2. Phải trả người bán	312	V.16	203.757.853.051	203.757.853.051	-	
3. Người mua trả tiền trước	313	V.18	32.117.261.291	32.117.261.291	-	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.19	9.100.554.546	9.176.421.817	75.867.271	Tăng thuế TNDN phải nộp do ảnh hưởng của các bút toán điều chỉnh
5. Phải trả người lao động	315		5.828.606.253	5.891.606.253	63.000.000	Điều chỉnh bổ sung quỹ lương
6. Chi phí phải trả	316	V.20	62.128.657.497	65.049.690.716	2.921.033.219	Điều chỉnh tăng nguyên giá trị sở làm việc và trích trước chi phí hoạt động kinh doanh
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.21	16.228.021.998	16.228.021.998	-	
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		3.946.172.138	3.946.172.138	-	
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(186.963.482)	(186.963.482)	-	
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>228.421.756.260</b>	<b>228.421.756.260</b>	-	
1. Vay và nợ dài hạn	334	V.22	228.421.756.260	228.421.756.260	-	
<b>B. NGUỒN VỐN</b>	<b>400</b>		<b>742.314.413.168</b>	<b>742.088.411.355</b>	<b>(226.001.813)</b>	
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.23</b>	<b>742.314.413.168</b>	<b>742.088.411.355</b>	<b>(226.001.813)</b>	
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		637.210.610.000	637.210.610.000	-	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.725.000.000	2.725.000.000	-	
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		2.627.092.916	2.627.092.916	-	
4. Cổ phiếu quỹ	414		(28.712.098.397)	(28.712.098.397)	-	
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.757.563.170	2.757.563.170	-	
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		9.227.992.296	9.227.992.296	-	
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		116.478.253.183	116.252.251.370	(226.001.813)	Xác định lại lợi nhuận chưa phân phối do ảnh hưởng của các bút toán điều chỉnh trên
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.498.883.262.439</b>	<b>1.501.717.161.116</b>	<b>2.833.898.677</b>	



**PHỤ LỤC SỐ 1: GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH SỐ LIỆU NĂM 2014**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA VĂN PHÒNG TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2014**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số liệu theo báo cáo của Tổng Công ty	Số liệu trên Báo cáo kiểm toán	Chênh lệch	Nguyên nhân
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		898.404.433.996	898.404.433.996	-	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	898.404.433.996	898.404.433.996	-	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	624.088.850.081	624.151.850.081	63.000.000	Điều chỉnh quỹ lương
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		274.315.583.915	274.252.583.915	(63.000.000)	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	17.264.025.198	17.225.608.695	(38.416.503)	Phân loại doanh thu tài chính/Thu nhập khác
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	133.468.321.918	132.771.655.251	(696.666.667)	Điều chỉnh chi phí lãi vay và dự phòng đầu tư công ty con
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>41.760.677.545</i>	<i>40.594.010.878</i>	<i>(1.166.666.667)</i>	Điều chỉnh chi phí lãi vay được vốn hóa của Công trình Mỹ Thượng
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		54.289.163.724	55.072.964.933	783.801.209	Hạch toán bổ sung chi phí hoạt động
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		103.822.123.471	103.633.572.426	(188.551.045)	
11. Thu nhập khác	31		1.225.426.397	1.263.842.900	38.416.503	Phân loại doanh thu tài chính/Thu nhập khác
12. Chi phí khác	32		58.349.109.411	58.349.109.411	-	
13. Lợi nhuận khác	40	VI.5	(57.123.683.014)	(57.085.266.511)	38.416.503	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		46.698.440.457	46.548.305.915	(150.134.542)	
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.6	9.008.120.058	9.083.987.329	75.867.271	Xác định lại chi phí thuế TNDN do ảnh hưởng các bút toán điều chỉnh
16. Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập hoãn lại	52		-	-	-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		37.690.320.399	37.464.318.586	(226.001.813)	Xác định lại lợi nhuận do ảnh hưởng của các bút toán điều chỉnh trên
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7	-	-	-	



**PHỤ LỤC SỐ 2: GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH SỐ LIỆU NĂM 2014**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CỦA TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP TẠI NGÀY 31/12/2014**

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số liệu theo báo cáo của Tổng Công ty	Số liệu trên Báo cáo kiểm toán	Chênh lệch	Nguyên nhân
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.059.065.180.727</b>	<b>1.059.065.180.727</b>	-	
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>212.612.996.229</b>	<b>212.612.996.229</b>	-	
1. Tiền	111		212.612.996.229	212.612.996.229	-	
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>18.698.280.111</b>	<b>18.698.280.111</b>	-	
1. Đầu tư ngắn hạn	121		24.423.666.131	24.423.666.131	-	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(5.725.386.020)	(5.725.386.020)	-	
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>747.271.032.655</b>	<b>747.271.032.655</b>	-	
1. Phải thu khách hàng	131	V.3	206.252.923.087	206.252.923.087	-	
2. Trả trước cho người bán	132	V.4	161.124.938.828	161.124.938.828	-	
3. Các khoản phải thu khác	135	V.5	445.689.645.457	445.689.645.457	-	
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(65.796.474.717)	(65.796.474.717)	-	
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.6</b>	<b>63.116.336.286</b>	<b>63.116.336.286</b>	-	
1. Hàng tồn kho	141		63.116.336.286	63.116.336.286	-	
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>17.366.535.446</b>	<b>17.366.535.446</b>	-	
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.276.257.797	2.276.257.797	-	
2. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.7	15.090.277.649	15.090.277.649	-	
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>439.540.476.340</b>	<b>442.374.375.017</b>	<b>2.833.898.677</b>	
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>51.300.106.493</b>	<b>51.300.106.493</b>	-	
1. Phải thu dài hạn khác	218	V.8	51.300.106.493	51.300.106.493	-	
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>291.882.491.320</b>	<b>295.186.389.997</b>	<b>3.303.898.677</b>	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	25.085.616.042	27.222.848.052	2.137.232.010	
- Nguyên giá	222		62.963.436.510	65.136.872.606	2.173.436.096	Do điều chỉnh tại Văn phòng TCT
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(37.877.820.468)	(37.914.024.554)	(36.204.086)	
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	17.354.684.088	17.354.684.088	-	
- Nguyên giá	228		17.833.520.408	17.833.520.408	-	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(478.836.320)	(478.836.320)	-	
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	249.442.191.190	250.608.857.857	1.166.666.667	Do điều chỉnh tại Văn phòng TCT
<b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>95.277.254.138</b>	<b>94.807.254.138</b>	<b>(470.000.000)</b>	
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.12	168.587.219.500	168.587.219.500	-	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.13	49.782.700.000	49.782.700.000	-	
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.14	43.301.524.707	43.301.524.707	-	
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	V.15	(166.394.190.069)	(166.864.190.069)	(470.000.000)	Do điều chỉnh tại Văn phòng TCT
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.080.624.389</b>	<b>1.080.624.389</b>	-	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.080.624.389	1.080.624.389	-	
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.498.605.657.067</b>	<b>1.501.439.555.744</b>	<b>2.833.898.677</b>	

Phụ lục giải trình chênh lệch giữa BCTC tự lập và BCTC đã được kiểm toán năm 2014 kèm theo Công văn số 489/VNECO/TCKT ngày 17/04/2015 của Tổng Công ty CP Xây dựng Điện Việt Nam

**PHỤ LỤC SỐ 2: GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH SỐ LIỆU NĂM 2014**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CỦA TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP TẠI NGÀY 31/12/2014 (TIẾP THEO)**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số liệu theo báo cáo của Tổng Công ty	Số liệu trên Báo cáo kiểm toán	Chênh lệch	Nguyên nhân
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>764.443.452.790</b>	<b>767.503.353.280</b>	<b>3.059.900.490</b>	
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>536.021.696.530</b>	<b>539.081.597.020</b>	<b>3.059.900.490</b>	
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.17	195.226.929.719	195.226.929.719	-	
2. Phải trả người bán	312	V.16	203.775.353.051	203.775.353.051	-	
3. Người mua trả tiền trước	313	V.18	32.121.155.291	32.121.155.291	-	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.19	9.239.647.987	9.315.515.258	75.867.271	Do điều chỉnh tại Văn phòng TCT
5. Phải trả người lao động	315		7.022.332.122	7.085.332.122	63.000.000	Do điều chỉnh tại Văn phòng TCT
6. Chi phí phải trả	316	V.20	67.385.608.863	70.306.642.082	2.921.033.219	Do điều chỉnh tại Văn phòng TCT
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.21	17.491.460.841	17.491.460.841	-	
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		3.946.172.138	3.946.172.138	-	
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(186.963.482)	(186.963.482)	-	
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>228.421.756.260</b>	<b>228.421.756.260</b>	-	
1. Vay và nợ dài hạn	334	V.22	228.421.756.260	228.421.756.260	-	
<b>B. NGUỒN VỐN</b>	<b>400</b>		<b>734.162.204.277</b>	<b>733.936.202.464</b>	<b>(226.001.813)</b>	
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.23</b>	<b>734.162.204.277</b>	<b>733.936.202.464</b>	<b>(226.001.813)</b>	
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		637.210.610.000	637.210.610.000	-	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.725.000.000	2.725.000.000	-	
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		2.627.092.916	2.627.092.916	-	
4. Cổ phiếu quỹ	414		(28.712.098.397)	(28.712.098.397)	-	
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.757.563.170	2.757.563.170	-	
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		9.227.992.296	9.227.992.296	-	
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		108.326.044.292	108.100.042.479	(226.001.813)	Do điều chỉnh tại Văn phòng TCT
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.498.605.657.067</b>	<b>1.501.439.555.744</b>	<b>2.833.898.677</b>	

**PHỤ LỤC SỐ 2: GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH SỐ LIỆU NĂM 2014**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CỦA TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP NĂM 2014**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số liệu theo báo cáo của Tổng Công ty	Số liệu trên Báo cáo kiểm toán	Chênh lệch	Nguyên nhân
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		902.021.331.454	902.021.331.454	-	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		75.395.598	75.395.598		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	901.945.935.856	901.945.935.856	-	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	630.781.099.386	630.844.099.386	63.000.000	Do điều chỉnh tại Văn phòng TCT
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		271.164.836.470	271.101.836.470	(63.000.000)	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	17.276.722.078	17.238.305.575	(38.416.503)	Do điều chỉnh tại Văn phòng TCT
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	133.468.528.247	132.771.861.580	(696.666.667)	
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		41.760.677.545	40.669.566.700	(1.091.110.845)	Do điều chỉnh tại Văn phòng TCT
8. Chi phí bán hàng	24		14.407.727	14.407.727		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		54.063.077.359	54.846.878.568	783.801.209	Do điều chỉnh tại Văn phòng TCT
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		100.895.545.215	100.706.994.170	(188.551.045)	
11. Thu nhập khác	31		1.293.976.097	1.332.392.600	38.416.503	Do điều chỉnh tại Văn phòng TCT
12. Chi phí khác	32		58.349.109.411	58.349.109.411	-	
13. Lợi nhuận khác	40	VI.5	(57.055.133.314)	(57.016.716.811)		
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		43.840.411.901	43.690.277.359	(150.134.542)	
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.6	9.008.120.058	9.083.987.329	75.867.271	Do điều chỉnh tại Văn phòng TCT
16. Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập hoãn lại	52		-	-		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		34.832.291.843	34.606.290.030	(226.001.813)	Do điều chỉnh tại Văn phòng TCT
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7	-	-	-	

**PHỤ LỤC SỐ 3: GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH SỐ LIỆU NĂM 2014**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CỦA TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT TẠI NGÀY 31/12/2014**

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số liệu theo báo cáo của Tổng Công ty	Số liệu trên Báo cáo kiểm toán	Chênh lệch	Nguyên nhân
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>931.836.100.219</b>	<b>913.473.537.301</b>	<b>(18.362.562.918)</b>	
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>236.696.860.856</b>	<b>241.697.097.103</b>	<b>5.000.236.247</b>	
1. Tiền	111		233.712.949.466	234.697.097.103	984.147.637	Phân loại lại tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Công ty con sau kiểm toán
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.983.911.390	7.000.000.000	4.016.088.610	
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>24.105.264.774</b>	<b>19.117.131.353</b>	<b>(4.988.133.421)</b>	
1. Đầu tư ngắn hạn	121		29.898.550.794	24.901.963.103	(4.996.587.691)	Điều chỉnh khoản đầu tư của Công ty con vào TCT
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(5.793.286.020)	(5.784.831.750)	8.454.270	Điều chỉnh dự phòng của Công ty con vào TCT
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>558.315.953.401</b>	<b>534.410.425.168</b>	<b>(23.905.528.233)</b>	
1. Phải thu khách hàng	131	V.3	207.067.364.463	199.849.321.900	(7.218.042.563)	Bù trừ công nợ nội bộ
2. Trả trước cho người bán	132	V.4	172.364.924.990	165.675.950.286	(6.688.974.704)	Bù trừ công nợ nội bộ
3. Các khoản phải thu khác	135	V.5	275.976.289.142	276.205.294.418	229.005.276	Bù trừ công nợ nội bộ
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(97.092.625.194)	(107.320.141.436)	(10.227.516.242)	Điều chỉnh do ảnh hưởng của ý kiến ngoại trừ tại Công ty
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.6</b>	<b>80.257.619.094</b>	<b>80.500.696.414</b>	<b>243.077.320</b>	
1. Hàng tồn kho	141		80.377.217.935	80.602.781.670	225.563.735	Điều chỉnh giao dịch nội bộ
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(119.598.841)	(102.085.256)	17.513.585	Hoàn nhập dự phòng tại Công ty con sau kiểm toán
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>32.460.402.094</b>	<b>37.748.187.263</b>	<b>5.287.785.169</b>	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.576.092.496	1.707.742.426	131.649.930	Điều chỉnh do ảnh hưởng của báo cáo tài chính Công ty con sau kiểm toán
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.642.829.846	2.276.257.797	(366.572.049)	Điều chỉnh do ảnh hưởng của báo cáo tài chính Công ty con sau kiểm toán
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		1.478.874.159	28.973.844	(1.449.900.315)	Điều chỉnh do ảnh hưởng của báo cáo tài chính Công ty con sau kiểm toán
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.7	26.762.605.593	33.735.213.196	6.972.607.603	Bù trừ công nợ nội bộ



**PHỤ LỤC SỐ 3: GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH SỐ LIỆU NĂM 2014  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CỦA TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT TẠI NGÀY 31/12/2014 (TIẾP THEO)**

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số liệu theo báo cáo của Tổng Công ty</b>	<b>Số liệu trên Báo cáo kiểm toán</b>	<b>Chênh lệch</b>	<b>Nguyên nhân</b>
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>701.472.775.173</b>	<b>703.718.418.060</b>	<b>2.245.642.887</b>	
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>8.000.000.000</b>	<b>8.000.000.000</b>	-	
1. Phải thu dài hạn khác	218	V.9	8.000.000.000	8.000.000.000	-	
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>603.642.009.426</b>	<b>441.462.603.919</b>	<b>(162.179.405.507)</b>	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	176.528.203.438	166.740.762.606	(9.787.440.832)	Điều chỉnh nguyên giá tài sản cố định tại Công ty mẹ và phân loại sang Bất động sản đầu tư tại Công ty con
- Nguyên giá	222		302.455.448.498	290.934.208.991	(11.521.239.507)	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(125.927.245.060)	(124.193.446.385)	1.733.798.675	
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	<b>78.709.547.388</b>	<b>24.081.288.172</b>	<b>(54.628.259.216)</b>	Phân loại sang Bất động sản đầu tư tại Công ty con
- Nguyên giá	228		79.379.895.248	24.740.597.208	(54.639.298.040)	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(670.347.860)	(659.309.036)	11.038.824	
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	348.404.258.600	250.640.553.141	(97.763.705.459)	Điều chỉnh chi phí lãi vay vốn hóa tại Công ty mẹ và phân loại sang Bất động sản đầu tư tại Công ty con
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>	-	<b>165.524.197.448</b>	<b>165.524.197.448</b>	Điều chỉnh Tài sản cố định hữu hình và Tài sản cố định vô hình sang Bất động sản đầu tư tại Công ty con sau kiểm toán
- Nguyên giá	241		-	167.931.157.614	167.931.157.614	
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	(2.406.960.166)	(2.406.960.166)	
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>65.974.528.265</b>	<b>68.651.645.447</b>	<b>2.677.117.182</b>	
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.13	19.743.565.633	22.170.887.572	2.427.321.939	Điều chỉnh lãi/(lỗ) nhận từ từ các công ty liên doanh, liên kết sau kiểm toán
2. Đầu tư dài hạn khác	258	V.14	48.541.201.110	48.541.201.110	-	
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	V.15	(2.310.238.478)	(2.060.443.235)	249.795.243	Điều chỉnh dự phòng giảm giá đầu tư của TCT vào Công ty con
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>23.856.237.482</b>	<b>20.079.971.246</b>	<b>(3.776.266.236)</b>	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		22.814.761.508	19.082.445.952	(3.732.315.556)	Điều chỉnh do ảnh hưởng của ý kiến ngoại trừ tại Công ty con
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.041.475.974	997.525.294	(43.950.680)	Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến lãi chưa thực hiện các năm trước, năm nay đã thực hiện
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.633.308.875.392</b>	<b>1.617.191.955.361</b>	<b>(16.116.920.031)</b>	

**PHỤ LỤC SỐ 3: GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH SÔ LIỆU NĂM 2014**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CỦA TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT TẠI NGÀY 31/12/2014 (TIẾP THEO)**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số liệu theo báo cáo của Tổng Công ty	Số liệu trên Báo cáo kiểm toán	Chênh lệch	Nguyên nhân
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>814.113.772.527</b>	<b>809.010.870.813</b>	<b>(5.102.901.714)</b>	
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>585.352.016.267</b>	<b>580.249.114.553</b>	<b>(5.102.901.714)</b>	
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.17	222.693.036.635	222.481.162.961	(211.873.674)	Điều chỉnh công nợ nội bộ
2. Phải trả người bán	312	V.18	154.027.389.104	154.027.079.896	(309.208)	Điều chỉnh công nợ nội bộ
3. Người mua trả tiền trước	313	V.19	40.465.696.874	35.239.840.954	(5.225.855.920)	Điều chỉnh công nợ nội bộ
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.20	23.190.441.616	22.575.136.532	(615.305.084)	Điều chỉnh do ảnh hưởng của báo cáo tài chính của Tổng Công ty và Công ty con sau kiểm toán
5. Phải trả người lao động	315		28.610.151.317	27.362.346.715	(1.247.804.602)	Điều chỉnh do ảnh hưởng của báo cáo tài chính của Tổng Công ty và Công ty con sau kiểm toán
6. Chi phí phải trả	316	V.21	78.997.669.552	81.748.555.014	2.750.885.462	Điều chỉnh do ảnh hưởng của báo cáo tài chính của Tổng Công ty và Công ty con sau kiểm toán
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.22	28.779.798.413	27.338.337.931	(1.441.460.482)	Điều chỉnh công nợ nội bộ
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		7.147.767.376	7.724.909.770	577.142.394	Điều chỉnh do ảnh hưởng của báo cáo tài chính Công ty con sau kiểm toán
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.440.065.380	1.751.744.780	311.679.400	Điều chỉnh do ảnh hưởng của báo cáo tài chính Công ty con sau kiểm toán
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>228.761.756.260</b>	<b>228.761.756.260</b>	-	
1. Phải trả dài hạn người bán	331		340.000.000	340.000.000	-	
2. Vay và nợ dài hạn	334	V.23	228.421.756.260	228.421.756.260	-	
<b>B. NGUỒN VỐN</b>	<b>400</b>		<b>765.347.143.983</b>	<b>761.681.961.401</b>	<b>(3.665.182.582)</b>	
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.24</b>	<b>765.030.186.433</b>	<b>761.681.961.401</b>	<b>(3.348.225.032)</b>	
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		637.210.610.000	637.210.610.000	-	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.732.367.267	2.732.367.267	-	
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		4.183.597.074	2.627.092.916	(1.556.504.158)	Xác định lại LICDTS tại các công ty con sau kiểm toán
4. Cổ phiếu quỹ	414		(32.590.801.498)	(31.963.638.147)	627.163.351	Xác định lại LICDTS tại các công ty con sau kiểm toán
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		6.252.604.605	6.089.067.818	(163.536.787)	Xác định lại LICDTS tại các công ty con sau kiểm toán
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		11.136.323.153	10.896.762.856	(239.560.297)	Xác định lại LICDTS tại các công ty con sau kiểm toán
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		65.915.257	26.248.296	-	
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		136.039.570.575	134.063.450.395	(1.976.120.180)	Do ảnh hưởng các điều chỉnh trên
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>316.957.550</b>	-	<b>(316.957.550)</b>	
1. Nguồn kinh phí	432		316.957.550	-	(316.957.550)	Điều chỉnh do ảnh hưởng của báo cáo tài chính Công ty con sau kiểm toán
<b>C. Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>	<b>439</b>		<b>53.847.958.882</b>	<b>46.499.123.147</b>	<b>(7.348.835.735)</b>	Xác định lại LICDTS tại các công ty con sau kiểm toán
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.633.308.875.392</b>	<b>1.617.191.955.361</b>	<b>(16.116.920.031)</b>	

Phụ lục giải trình chênh lệch giữa BCTC tự lập và BCTC đã được kiểm toán năm 2014 kèm theo Công văn số 489/VNECO/TCKT ngày 17/04/2015 của Tổng Công ty CP Xây dựng Điện Việt Nam

**PHỤ LỤC SỐ 3: GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH SỐ LIỆU NĂM 2014**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CỦA TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT NĂM 2014**

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Số liệu theo báo cáo của Tổng Công ty</b>	<b>Số liệu trên Báo cáo kiểm toán</b>	<b>Chênh lệch</b>	<b>Nguyên nhân</b>
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1.034.885.544.787	1.035.008.396.911	122.852.124	Điều chỉnh tại Công ty con sau kiểm toán
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	190.059.241	190.059.241	-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch	10	1.034.695.485.546	1.034.818.337.670	122.852.124	
4. Giá vốn hàng bán	11	722.947.810.562	721.518.390.788	(1.429.419.774)	Điều chỉnh tại Công ty con sau kiểm toán
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	311.747.674.984	313.299.946.882	1.552.271.898	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19.569.463.973	16.961.342.800	(2.608.121.173)	Điều chỉnh cổ tức VNECO nhận được trong năm từ Công ty con
7. Chi phí tài chính	22	76.929.235.863	75.482.710.374	(1.446.525.489)	Điều chỉnh các khoản dự phòng đầu tư, lỗ chuyển nhượng
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	55.442.363.807	54.513.936.385	(928.427.422)	vốn tại Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện Hội Xuân VNECO và lãi vay tại Tổng Công ty và các Công ty con sau kiểm toán
8. Chi phí bán hàng	24	2.502.512.472	2.797.966.981	295.454.509	Điều chỉnh tại Công ty con sau kiểm toán
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	80.458.193.134	83.511.697.236	3.053.504.102	Điều chỉnh tại Tổng Công ty và các Công ty con sau kiểm toán
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	171.427.197.488	168.468.915.091	(2.958.282.397)	
11. Thu nhập khác	31	8.320.661.899	8.003.231.235	(317.430.664)	Điều chỉnh tại Công ty con sau kiểm toán
12. Chi phí khác	32	60.027.850.827	60.317.189.976	289.339.149	Điều chỉnh tại Công ty con sau kiểm toán
13. Lợi nhuận khác	40	(51.707.188.928)	(52.313.958.741)	(606.769.813)	
14. Lãi/(lỗ) trong Công ty liên doanh, liên kết	45	6.213.457.402	6.117.188.294	(96.269.108)	Điều chỉnh lỗ từ đầu tư vào Công ty liên kết sau kiểm toán
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	125.933.465.962	122.272.144.644	(3.661.321.318)	Do ảnh hưởng của các bút toán điều chỉnh trên
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	12.395.801.432	12.529.769.678	133.968.246	Do ảnh hưởng của các bút toán điều chỉnh trên
16. Thu nhập (chi phí) thuế TN hoãn lại	52	16.676.961.070	16.676.961.070	-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	96.860.703.460	93.065.413.896	(3.795.289.564)	Do ảnh hưởng của các bút toán điều chỉnh trên
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61	5.011.123.862	4.073.608.613	(937.515.249)	Do ảnh hưởng của các bút toán điều chỉnh trên
- Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	62	91.849.579.598	88.991.805.283	(2.857.774.315)	Do ảnh hưởng của các bút toán điều chỉnh trên
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.482	1.438	(44)	Do ảnh hưởng của các bút toán điều chỉnh trên



**PHỤ LỤC SỐ 3: GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH SỐ LIỆU NĂM 2014**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CỦA TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT NĂM 2014**

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu theo báo cáo của Tổng Công ty	Số liệu trên Báo cáo kiểm toán	Chênh lệch	Nguyên nhân
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>					
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu	1	1.381.431.879.735	1.354.599.625.725	(26.832.254.010)	Điều chỉnh tại Công ty con sau kiểm toán
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	(931.154.612.202)	(922.944.064.077)	8.210.548.125	Điều chỉnh tại Công ty con sau kiểm toán
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(76.283.944.409)	(85.595.194.361)	(9.311.249.952)	Điều chỉnh tại Công ty con sau kiểm toán
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(76.060.696.577)	(63.547.705.586)	12.512.990.991	Điều chỉnh tại Công ty con sau kiểm toán
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(6.494.529.267)	(7.636.329.855)	(1.141.800.588)	Điều chỉnh tại Công ty con sau kiểm toán
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	25.104.409.322	13.567.498.833	(11.536.910.489)	Điều chỉnh tại Công ty con sau kiểm toán
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(132.393.353.513)	(111.689.839.488)	20.703.514.025	Điều chỉnh tại Công ty con sau kiểm toán
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>184.149.153.089</b>	<b>176.753.991.191</b>	<b>(7.395.161.898)</b>	
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>					
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài	21	(31.172.920.840)	(32.857.581.046)	(1.684.660.206)	Điều chỉnh tại Công ty con sau kiểm toán
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản	22	7.087.149.835	7.010.343.765	(76.806.070)	Điều chỉnh tại Công ty con sau kiểm toán
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23	(11.662.178.000)	(476.061.660)	11.186.116.340	Điều chỉnh tại Công ty con sau kiểm toán
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị	24	6.069.868.000	5.685.160.174	(384.707.826)	Điều chỉnh tại Công ty con sau kiểm toán
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(141.000.000)	-	141.000.000	Điều chỉnh tại Công ty con sau kiểm toán
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	163.287.523.794	164.213.208.700	925.684.906	Điều chỉnh tại Công ty con sau kiểm toán
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.212.262.174	4.383.660.991	171.398.817	Điều chỉnh tại Công ty con sau kiểm toán
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>137.680.704.963</b>	<b>147.958.730.924</b>	<b>10.278.025.961</b>	
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>					
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	928.693.879.958	934.988.227.296	6.294.347.338	Điều chỉnh tại Công ty con sau kiểm toán
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.097.090.171.955)	(1.101.181.225.555)	(4.091.053.600)	Điều chỉnh tại Công ty con sau kiểm toán
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(15.289.885.352)	(15.375.806.906)	(85.921.554)	Điều chỉnh tại Công ty con sau kiểm toán
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(183.686.177.349)</b>	<b>(181.568.805.165)</b>	<b>2.117.372.184</b>	
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>138.143.680.703</b>	<b>143.143.916.950</b>	<b>5.000.236.247</b>	Do ảnh hưởng của các điều chỉnh trên
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>98.553.164.704</b>	<b>98.553.164.704</b>	-	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61	15.449	15.449	-	
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>236.696.860.856</b>	<b>241.697.097.103</b>	<b>5.000.236.247</b>	Do ảnh hưởng của các điều chỉnh trên





TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM



ĐOÀN ĐỨC HỒNG

XÁC NHẬN CỦA  
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ



TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Khúc Đình Dũng*